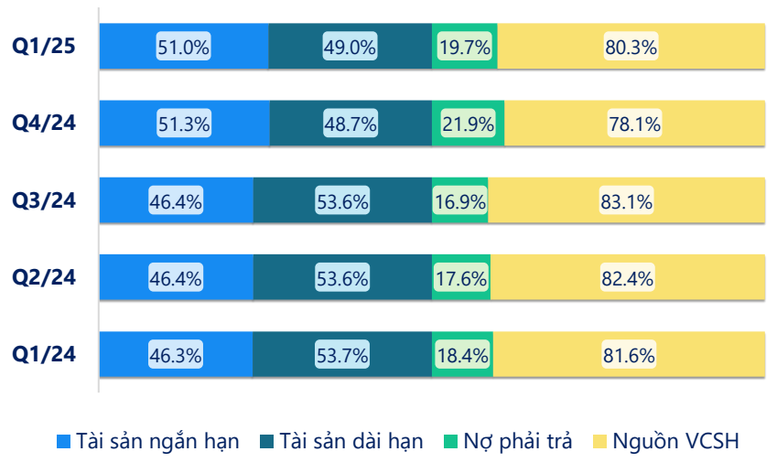
FireAnt

CTCP Cao su Sông Bé (UPCOM: SBR)

Thông tin giao dịch	31/03/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	9,400
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	10,400
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	7,056
SL cổ phiếu LH	81,396,192
KLGD BQ 20 phiên (CP)	390
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	765
P/E	11.3
EPS	833

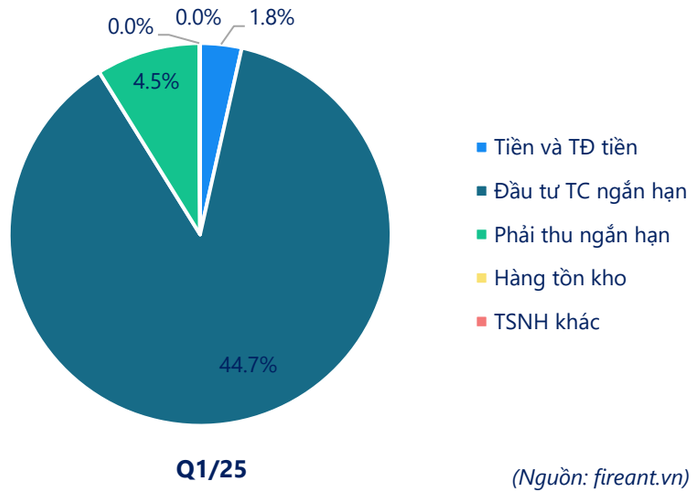
	YTD	1T	3T	6T
SBR	-2.1%	-6.0%	9.3%	8.0%
VNINDEX	2.9%	-0.4%	2.7%	1.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



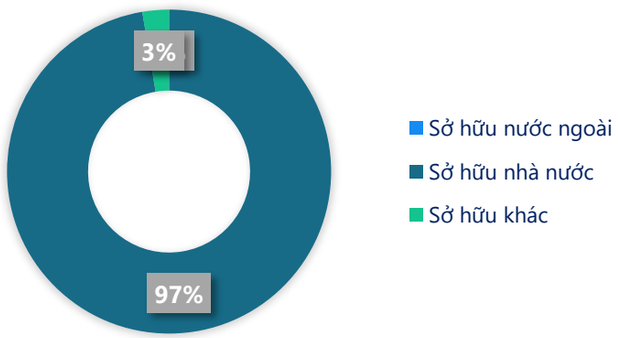
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



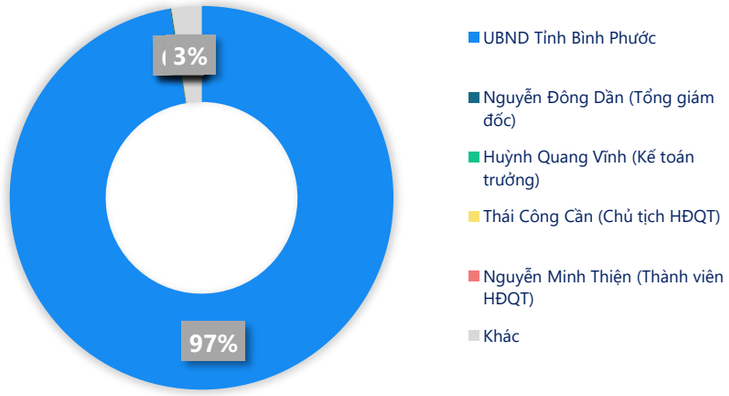
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



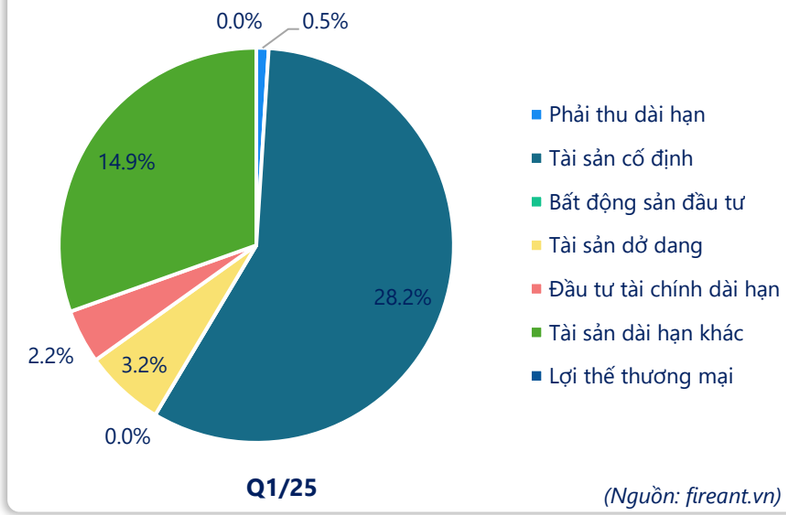
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

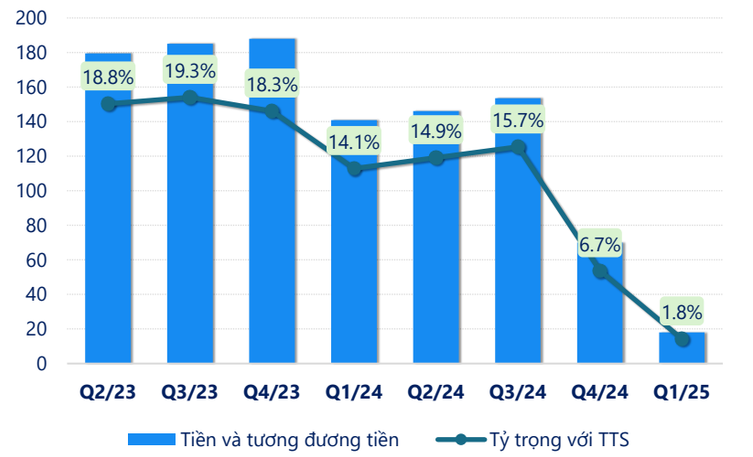


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

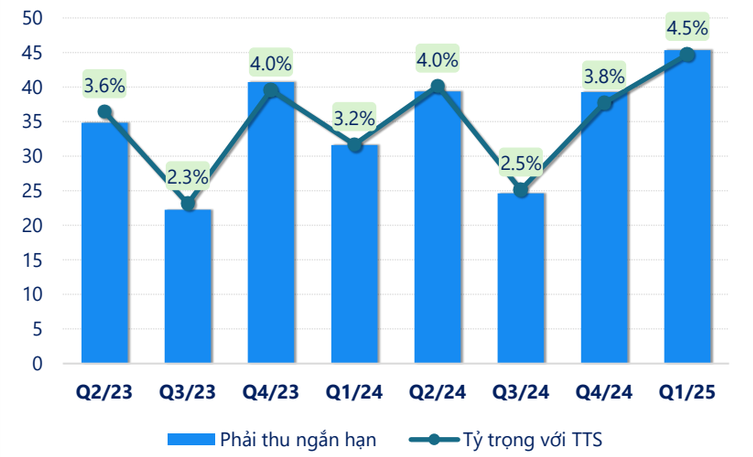
CTCP Cao su Sông Bé (UPCOM: SBR)

Tiền và tương đương tiền



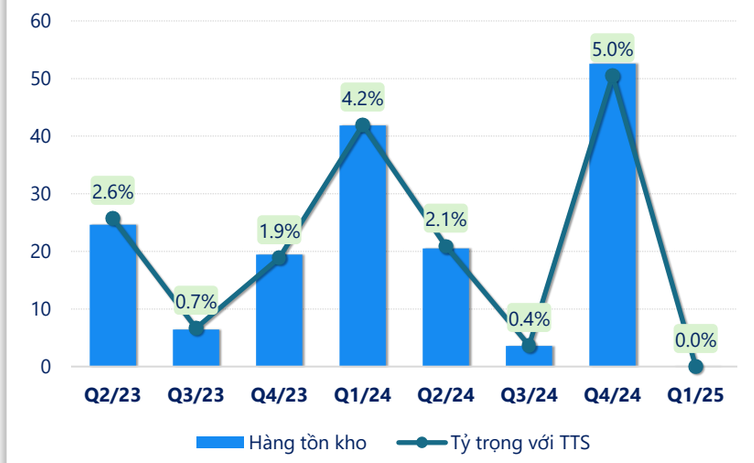
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



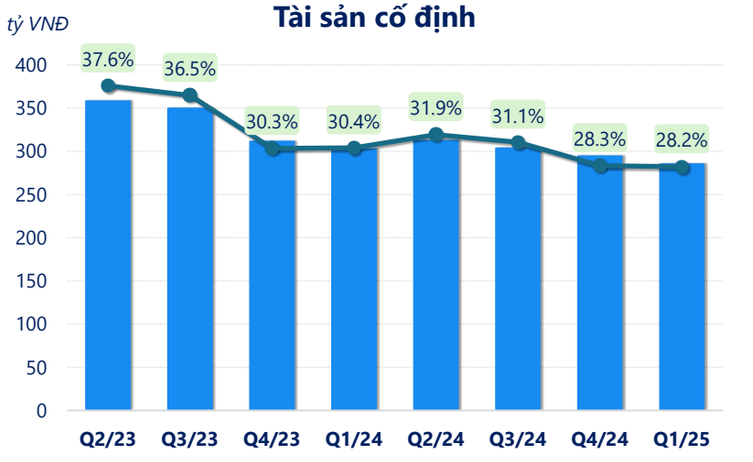
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



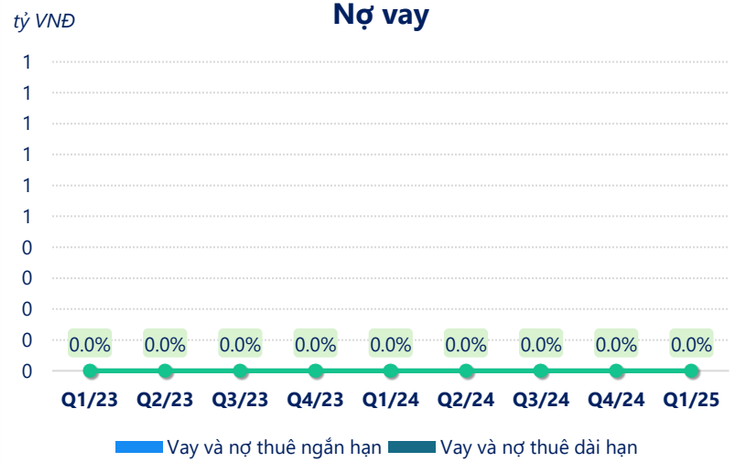
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



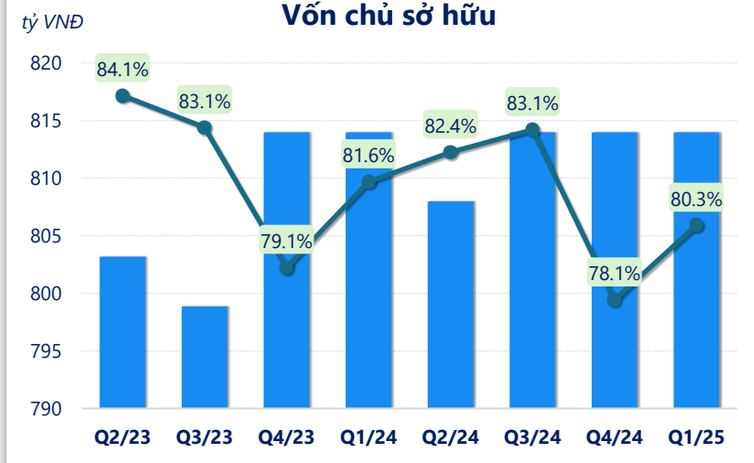
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

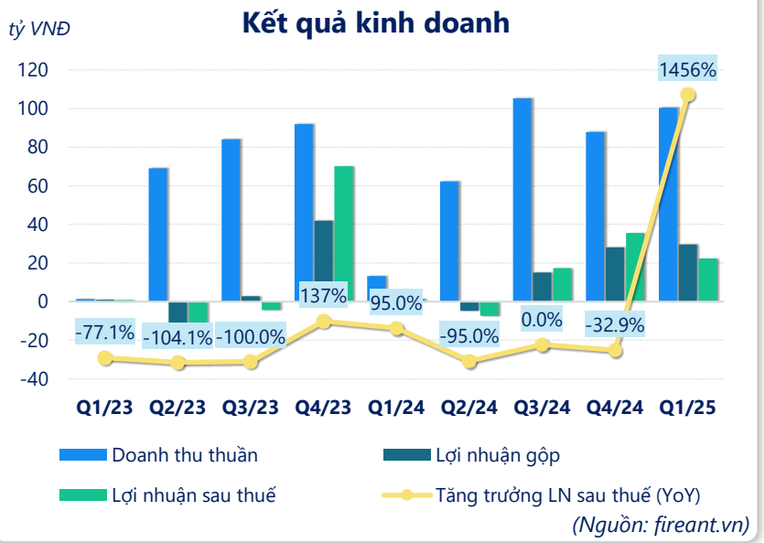


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

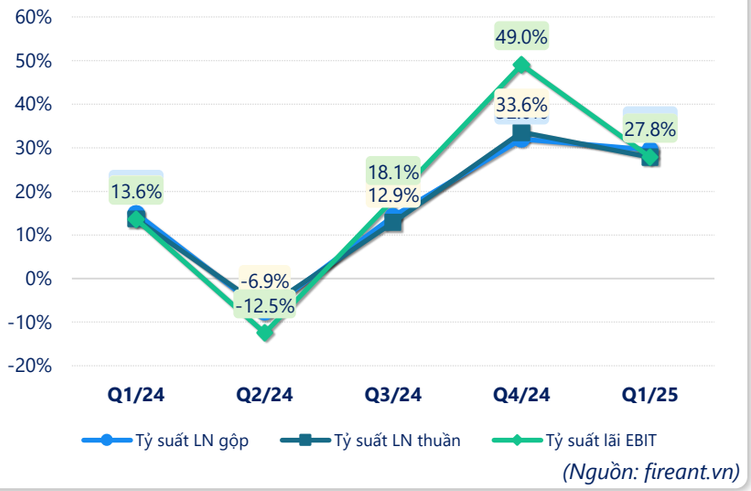
CTCP Cao su Sông Bé (UPCOM: SBR)

Kết quả kinh doanh



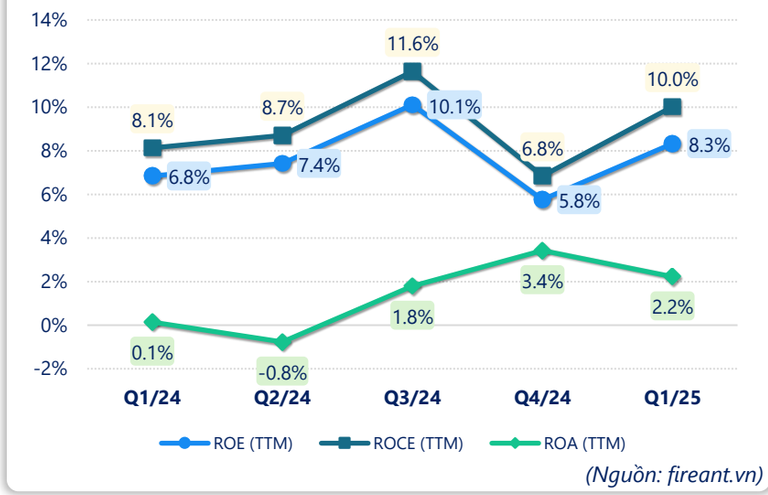
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



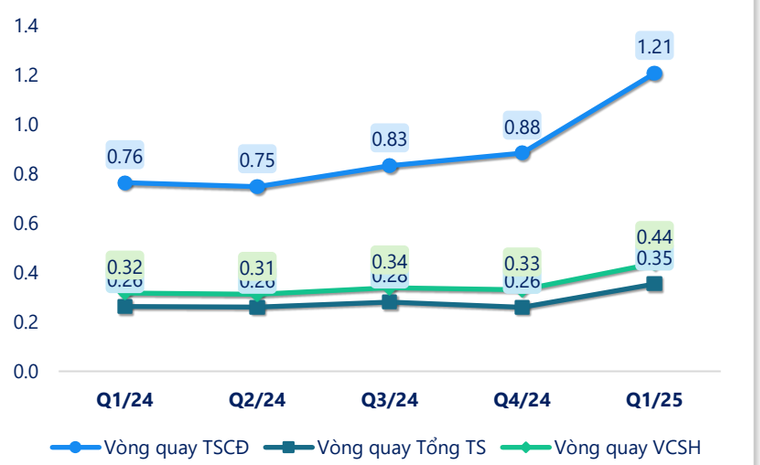
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



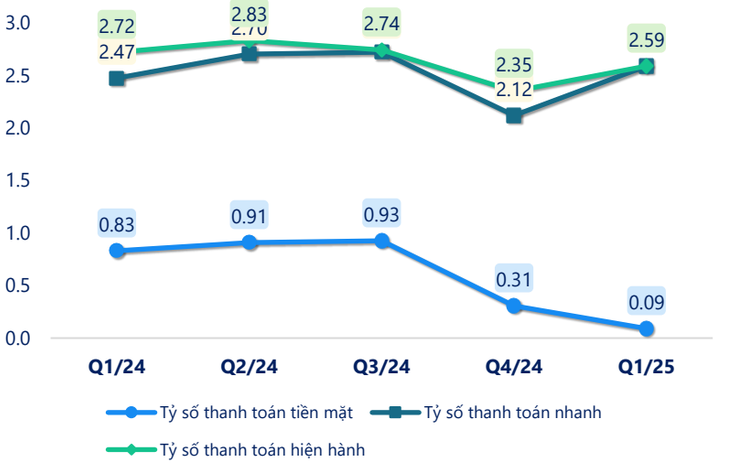
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



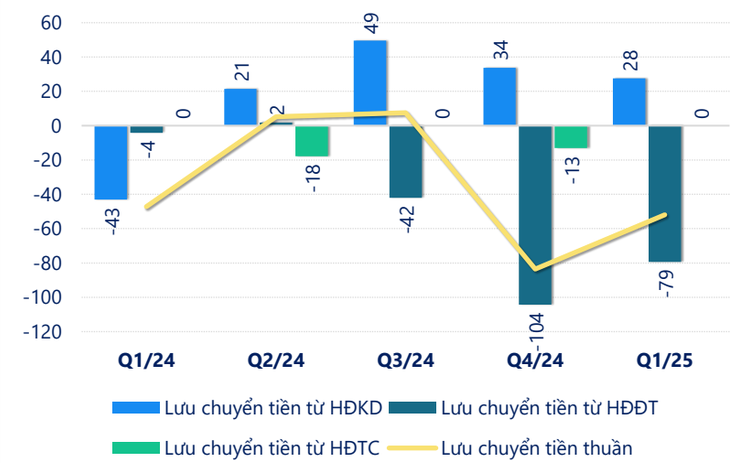
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Cao su Sông Bé (UPCOM: SBR)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,014**	**1,043**	**-2.8%**
Tài sản ngắn hạn	517	536	-3.6%
Tiền và tương đương tiền	18.1	70.0	-74.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	453	373	21.5%
Phải thu ngắn hạn	45.3	40.4	12.1%
Hàng tồn kho	0.02	52.6	-100.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0.35	0.07	400%
Tài sản dài hạn	**497**	**507**	**-1.9%**
Phải thu dài hạn	5.00	5.00	0.0%
Tài sản cố định	286	295	-3.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	32.6	32.1	1.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	22.0	22.0	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**151**	**152**	**-0.7%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	200	229	-12.7%
Nợ ngắn hạn	**200**	**229**	**-12.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	1.89	2.37	-20.1%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**814**	**814**	**0.0%**
Vốn chủ sở hữu	**814**	**814**	**0.0%**
Vốn điều lệ	814	814	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Doanh thu thuần	13.2	62.2	105	87.8	100
Giá vốn hàng bán	11.2	67.0	90.2	59.7	70.8
Lợi nhuận gộp	1.97	-4.81	15.0	28.1	29.6
Doanh thu HĐTC	3.43	9.72	2.18	9.87	0.30
Chi phí TC	0.37	1.91	1.77	0.96	0.39
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.01	0.03	0.06	0.08	0.07
Chi phí QLDN	3.21	7.26	1.82	7.44	1.54
LN thuần từ HĐKD	1.81	-4.29	13.6	29.5	27.9
Lợi nhuận khác	-0.02	-3.48	5.48	13.6	0.00
LN trước thuế	1.79	-7.77	19.0	43.0	27.9
Lợi nhuận sau thuế	1.43	-7.43	17.4	35.4	22.4
LNST của CĐ cty mẹ	1.43	-7.43	17.4	35.4	22.4

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-43.0	21.3	49.5	33.7	27.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-4.21	1.72	-42.0	-104	-79.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	-17.9	0	-13.1	0
Tiền đầu kỳ	188	141	146	154	70.0
Lưu chuyển tiền thuần	**-47.2**	**5.19**	**7.53**	**-83.6**	**-51.9**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	141	146	154	70.0	18.1

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic